TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 144/2025/DS-ST Ngày 22-8-2025 *V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trang Văn Hai.
2. Ông Phan Anh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Huế – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 469/2025/TLST-DS, ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 378/2025/QĐST-DS ngày 30/7/2025 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khu s, ấp B, xã H, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà N: Ông Đoàn Văn Trâm, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Xóm 1, khu B, xã H, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ N, đường D, khu phố L, phường T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà N có cho bà T vay 02 lần với số tiền 400.000.000đ. Lần thứ nhất ngày 08/12/2023 vay số tiền 100.000.000đ thì hai bên có viết giấy vay tiền. Lần thứ hai

ngày 23/8/2024 vay số tiền 300.000.000đ nhưng hai bên không viết giấy vay tiền do tin tưởng. Do bà T không trả nên 23/3/2025 hai bên thống nhất ghi giấy xác nhận số sợ. Khi viết giấy xác nhận số tiền nợ 400.000.000đ do nhầm ngày nên hai bên thống nhất sửa lại ngày từ ngày 23/8/2024 thành ngày 23/3/2025. Khi vay tiền hai bên không thoả thuận lãi suất.

Nay bà T không trả tiền nên khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà T trả số tiền nợ gốc 400.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 23/8/2024 cho đến ngày 23/3/2025 với mức lãi suất 20%/năm là số tiền 47.600.000đ. Tổng tiền gốc và lãi là số tiền 447.600.000đ.

Do lãi suất theo đơn khởi kiện không đúng với thoả thuận của bà N và bà T nên bà T thay đổi yêu cầu về lãi suất và yêu cầu bà T trả số tiền lãi tính từ ngày 20/01/2025 đến ngày xét xử xử là 07 tháng được tính như sau: 400.000.000đ x 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) x 7 tháng = 23.300.000đ. Tổng tiền gốc và lãi là số tiền 423.300.000đ.

- Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà T trình bày:

Bà T và bà N có mối quan hệ là họ hàng với nhau. Bà T hoàn toàn không vay tiền của bà N, thực tế là bà T có nhờ bà N đứng tên hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng giúp cho bà T. Tuy nhiên, khi bà N yêu cầu bà T vay được tiền phải đưa cho bà T số tiền 1.500.000.000đ thì bà T không đồng ý nên không nhờ bà N đứng tên vay tiền ngân hàng nữa. Nguyên nhân có hợp đồng vay tiền số tiền 400.000.000đ là vì bà T hữa với bà N vay được tiền của ngân hàng thì bà T sẽ cho bà N số tiền 200.000.000đ và nhờ bà N vay số tiền bên ngoài thêm 200.000.000đ nữa nên bà N viết giấy nói bà T ký vào hợp đồng vay tiền.

Chữ ký và chữ viết ở phần đại diện bên B có nội dung "tôi đồng ý nợ số tiền trên" là do bà T ký và viết tuy nhiên bà T chưa nhận số tiền nào từ bà N. Nay bà N khởi kiện thì bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N vì bà không vay và không có giao nhận tiền.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý hồ sơ là đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy trong hợp đồng cho vay tiền ngày 23/3/2025 thể hiện bà Phạm Thị T vay số tiền 400.000.000đ, bà T cũng thừa nhận trong hợp đồng vay tiền tại phần đại diện bên B chữ ký và chữ viết Phạm Thị T là do bà T tự ký và biết nội dung "tôi đồng ý nợ số tiền trên". Xét thấy, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T trình bày không vay tiền nhưng

không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nhận thấy, việc bà T có vay tiền của bà N là có xảy ra trên thực tế. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà T phải trả cho bà N số tiền 423.300.000đ.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo địa chỉ đương sự cung cấp thì bị đơn bà N hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Tổ N, đường D, khu phố L, phường T, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về tư cách đương sự: Bà Lê Thị Kim N là người khởi kiện; bà Phạm Thị T là người bị kiện nên xác định bà N là nguyên đơn, bà T là bị đơn. Đối với ông Lê Mộng A là chồng của bà T trình bày số tiền bà T vay sử dụng vào mục đích riêng của bà T không sử dụng vào cuộc sống gia đình, hơn nữa ông cũng không biết và chứng kiến việc bà T vay tiền của bà N; bà T xác nhận số tiền vay sử dụng vào mục đích riêng không liên quan đến ông Anh. Vì vậy, Tòa án không đưa ông Anh tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.4] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tiền nợ gốc:

[2.1.1] Quá trình giải quyết vụ án bà N, bà T thống nhất trình bày hợp đồng cho vay tiền ngày 23/3/2025 tại phần đại diện bên B nội dung "*chữ ký và chữ viết Phạm Thị T tôi đồng ý nợ số tiền trên*" là do bà T viết và ký tên. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, có căn cứ để xác định bà T có vay của bà N số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

[2.1.2] Bà T không thừa nhận có vay tiền của bà N, tuy nhiên quá trình làm việc bà T thừa nhận khi bà T biết nội dung và bà N viết nên bà mới ký, như vậy

khi ký vào giấy vay tiền bà đã biết nội dung của giấy vay tiền; bà T thừa nhận khi ký vào giấy vay tiền thì không bị ai ép bộc. Do đó, lời trình bày của bà T là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi: Theo nội dung hợp đồng cho vay tiền ngày 23/3/2025 không thoả thuận về tiền lãi và các đương sự thống nhất trình bày không thoả thuận tiền lãi. Vì vậy, theo khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao quy định "*Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.*". Do hai bên thoả thuận thời hạn trả tiền nợ gốc đến 19/01/2025 nhưng đến hạn bên vay không trả nên phải có nghĩa vụ trả tiền lãi trên nợ gốc được tính từ ngày 20/01/2025 đến ngày xét xử xử là 07 tháng 02 ngày. Do nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi thành 07 tháng là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau: 400.000.000đ x 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) x 7 tháng 02 ngày = 23.300.000đ.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim N về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị T phải có nghĩa vụ trả nợ gốc là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 23.300.000đ (hai mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng). Tổng số tiền 423.300.000đ (bốn trăm hai mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng) là có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Do yêu cầu của bà Lê Thị Kim N được chấp nhận nên bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là số tiền 20.932.000đ (hai mươi triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

[4.2] Hoàn trả cho nguyên đơn bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Xét quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147; 227; 269; 271; 273; 278; 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 278; 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim N về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* giữa bà Lê Thị Kim N và bà Phạm Thị T.

Tuyên buộc bà Phạm Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Kim N số tiền là 423.300.000đ (bốn trăm hai mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 23.300.000đ (hai mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là số tiền 20.932.000đ (hai mươi triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Lê Thị Kim N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.952.000đ (mười triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006845 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Đồng Nai).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND KV1- Đồng Nai;
-VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- PTHADS KV1- Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tuấn